

Số : 09 /THP-CBTT.

Đà Nẵng, ngày 1.8. tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

- Mã chứng khoán : THP
- Địa chỉ : KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ : 0236.3920920 Fax : 0236.3923308.
- Email : info@thuanphuoc.vn. Website : www.thuanphuoc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2022
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày :...../ 01 /2023 tại đường dẫn : [www.thuanphuoc.vn\(quanhecodong/baocaotaichinh\)](http://www.thuanphuoc.vn(quanhecodong/baocaotaichinh))

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ PHI ANH

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2022.

- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận Q4-2022 so với cùng kỳ.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2022

Năm 2022



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TS & TM THUẬN PHƯỚC

Mẫu số B 02-DN

Địa chỉ : KCN DV Thủy sản Thọ Quang

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/ TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021		
1	2	3	4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	693,252,068,870	718,530,203,692	3,146,130,952,117	2,685,577,102,062		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	7,883,348,250	38,003,899,647	14,816,550,905		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10							
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	693,252,068,870	710,646,855,442	3,108,127,052,470	2,670,760,551,157		
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		633,716,056,797	634,197,959,471	2,818,178,661,171	2,421,134,546,495		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	59,536,012,073	76,448,895,971	289,948,391,299	249,626,004,662		
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14,043,681,210	6,433,432,429	59,757,549,258	30,877,893,894		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,754,907,546	14,426,119,987	95,296,312,803	46,824,890,141		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	12,909,182,913	10,298,594,850	39,813,123,507	34,746,762,541		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	41,286,456,275	59,539,030,751	193,924,460,886	171,331,756,817		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		8,675,024,018	10,516,311,056	37,929,992,184	43,517,213,737		
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4,863,305,444	-1,599,133,394	22,555,174,684	18,830,037,861		
12. Chi phí khác	32	VI.7	87,980,000	681,818	3,636,029,671	10,146,373,995		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12,005,725	23,103	231,022,388	8,540,209,119		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		75,974,275	658,715	3,405,007,283	1,606,164,876		
			4,939,279,719	-1,598,474,679	25,960,181,967	20,436,202,737		

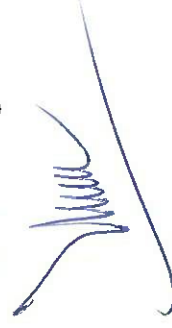
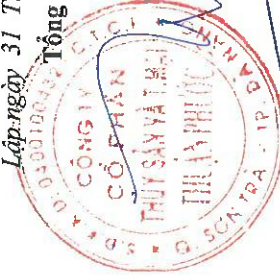
CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3,978,428,567	1,422,175,449	5,689,500,768	4,473,713,904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		960,851,152	-3,020,650,128	20,270,681,199	15,962,488,833
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				336	666
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				336	666

Lập ngày 31 Tháng 12 Năm 2022

Kế toán trưởng

Người lập

Tổng giám đốc


Lâm Thị Ngọc Quyên

Hà Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Phi Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		811,062,547,431	857,676,314,545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,394,058,906	11,762,748,194
1. Tiền	111	V.01	13,394,058,906	11,762,748,194
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9,201,959,430	5,830,383,028
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,715,667,866	887,533,028
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(513,708,436)	(57,150,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,000,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279,445,534,787	358,082,885,659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	260,074,573,059	289,962,801,806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	11,758,834,060	61,628,664,714
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kh hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	7,676,172,268	6,555,463,739
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(64,044,600)	(64,044,600)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	501,529,072,080	470,338,691,772
1. Hàng tồn kho	141		501,608,824,705	470,880,936,399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(79,752,625)	(542,244,627)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,491,922,228	11,661,605,892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.17	677,138,668	471,563,024
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.16A	6,814,783,560	11,190,042,868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16B	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519,301,648,619	519,290,386,524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6B	5,946,140,000	5,750,560,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6B	5,946,140,000	5,750,560,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		463,985,066,562	412,282,808,501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	426,140,882,792	373,847,376,986
- Nguyên giá	222		719,188,535,070	620,524,131,965

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(293,047,652,278)	(246,676,754,979)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37,844,183,770	38,435,431,515
- Nguyên giá	228		41,680,871,696	41,311,123,958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,836,687,926)	(2,875,692,443)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	39,650,000	48,503,897,989
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39,650,000	48,503,897,989
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V15	0	200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	200,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49,330,792,057	52,553,120,034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		49,330,792,057	52,553,120,034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,330,364,196,050	1,376,966,701,069

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		980,174,654,637	1,037,966,605,355
I. Nợ ngắn hạn	310		798,869,103,789	850,142,430,507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	62,572,248,250	33,741,431,219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1,999,011,950	10,877,535,914
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16B	5,878,320,418	1,523,730,187
4. Phải trả người lao động	314		37,718,519,637	36,532,383,340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,993,223,045	15,496,032,482
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2,034,043,618	2,515,843,513
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	664,530,555,728	721,910,292,709
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,143,181,143	27,545,181,143
II. Nợ dài hạn	330		181,305,550,848	187,824,174,848
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	335		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	337		0	0

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		181,305,550,848	187,824,174,848
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	350,189,541,413	339,000,095,714
I. Vốn chủ sở hữu	410		350,189,541,413	339,000,095,714
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	216,111,850,000	216,111,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4,234,000)	(4,234,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113,781,486,610	106,903,276,956
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,300,438,803	15,989,202,758
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,330,364,196,050	1,376,966,701,069

Đà Nẵng, ngày 31 Tháng 12 Năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc công ty




Lâm Thị Ngọc Quyên

Hà Thị Thu Thủy



Nguyễn Thị Phi Anh

Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2022

TT	Chỉ tiêu	MA SO	QUÝ IV Năm 2022	LUỸ KẾ NĂM 2022	LUỸ KẾ NĂM 2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	788,851,268,346	3,179,778,565,563	2,723,042,400,813
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	-172,614,803,842	-1,650,237,159,730	-1,779,473,954,574
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	-32,815,433,140	-201,438,566,928	-202,970,629,327
4	Tiền lãi vay đã trả	04	-12,567,291,604	-39,471,232,198	-38,635,181,968
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-6,360,042	-1,503,296,912	-6,512,862,864
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	58,370,852,125	393,849,229,503	62,298,579,348
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-100,698,204,152	-691,777,988,188	-313,610,316,572
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	528,520,027,691	989,199,551,110	444,138,034,856
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21			-4,626,785,517
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	87,980,000	3,636,029,671	10,145,692,177
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93,653,710	357,137,514	277,458,518
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	181,633,710	3,993,167,185	5,796,365,178
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã P	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33	257,189,514,082	1,991,048,016,120	1,243,454,015,432
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	-800,565,299,711	-3,017,910,413,069	-1,956,395,048,444
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			797,242,582,766
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-564,191,820,360
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-543,375,785,629	-1,026,862,396,949	-479,890,270,606
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-14,674,124,228	-33,669,678,654	-29,955,870,572
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,522,795,671	11,762,748,194	19,180,967,978
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	8,545,387,463	35,300,989,366	22,537,650,788
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13,394,058,906	13,394,058,906	11,762,748,194

Người lập biểu


Lâm Thị Ngọc Quyên

Kế toán trưởng


Hà Thị Thu Thủy

Page 6

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

T. Giám đốc




Nguyễn Thị Phi Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến và xuất khẩu thủy sản
3. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, bảo quản thủy sản và các loại sản phẩm từ thủy sản; sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm từ ngày 01/01 đến 31/12
5. Cấu trúc doanh nghiệp
-

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ
Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản Phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản Phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Việc trích lập dự phòng nợ phải thu thực hiện theo hướng dẫn tại TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá HTK thực hiện theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm

- giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm

- các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Đây là chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ

Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là CCDC xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kì hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Cổ phiếu quỹ là các khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu

Phân phối lợi nhuận: LNST được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo điều lệ công ty hoặc theo QĐ của Đại hội đồng cổ đông

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể về quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể làm thay đổi quyết định của 2 bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:

chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán các sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thu nhập chịu thuế hiện hành so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế suất mà Công ty đang áp dụng:

Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản; Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
1. Tiền		
- Tiền mặt	2,360,471	602,943
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,391,698,435	11,762,145,251
- Tiền đang chuyển		
Cộng	13,394,058,906	11,762,748,194
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2022	01/01/2022
	9,715,667,866	5,887,533,028
a) Chứng khoán kinh doanh	4,715,667,866	887,533,028
- Tổng giá trị cổ phiếu	4,715,667,866	887,533,028
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con		200,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		
- Đầu tư vào đơn vị khác;		
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng lớn trên tổng phải thu khách hàng	138,182,503,136	63,531,939,877
+ HEIPLOEG INTERNATIONAL B.V	2,422,935,000	2,843,314,584
+ EXPORT PACKERS COMPANY LIMITED	2,019,252,960	7,872,383,290
+ MARUBENI CORPORATION	6,222,352,249	15,583,118,792
+ EASTERN FISH CO .LLC	14,280,203,004	18,062,879,803
+ BEAVER STREET FISHERIES, INC	113,237,759,923	19,170,243,408
- Các khoản phải thu khách hàng khác	121,892,069,923	226,430,861,929

Tổng cộng	260,074,573,059	289,962,801,806
4. Trả trước cho người bán	31/12/2022	01/01/2022
- Nhà cung cấp trong nước	3,074,380,491	46,754,297,984
- Nhà cung cấp nước ngoài	8,684,453,569	14,874,366,730
Tổng cộng	11,758,834,060	61,628,664,714
5. Phải thu nội bộ ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	21,086,249,752	79,130,455,281
+ Xí nghiệp Đông lạnh 32	12,029,947,701	77,587,905,372
+ Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm	9,056,302,051	1,542,549,909
b) Dài hạn		
Cộng	21,086,249,752	79,130,455,281
6. Phải thu khác	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	7,676,172,268	6,555,463,739
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	7,676,172,268	6,555,463,739
+ Phải thu nội bộ khác	1,101,748,012	836,318,378
+ Phải thu khác		
+ Tạm ứng CBCNV	6,574,424,256	5,719,145,361
- Ký cược, ký quỹ;		
b) Dài hạn	5,946,140,000	5,750,560,000
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	5,946,140,000	5,750,560,000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
+ Phải thu nội bộ khác		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Phải thu khác		
Cộng	13,622,312,268	12,306,023,739
7. Hàng tồn kho:	31/12/2022	01/01/2022
- Hàng đang đi trên đường;	-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	244,380,489,177	284,853,070,828
- Công cụ, dụng cụ;	12,374,380,776	19,957,419,611

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3,336,255,923	5,589,970,763
- Thành phẩm;	241,517,698,829	160,480,475,197
- Hàng hóa;		
- Hàng gửi bán;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-79,752,625	-542,244,627
Cộng	501,529,072,080	470,338,691,772
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XD CB	39,650,000	48,503,897,989
+ Xây dựng nhà máy Tiền Giang		24,545,454,545
+ Vùng nuôi Huế	39,650,000	23,958,443,444
- Sửa chữa		
Cộng	39,650,000	48,503,897,989
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)	98,664,403,105	
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)		
11. Tăng, giảm BĐS đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)		
12. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	677,138,668	471,563,024
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	677,138,668	471,563,024
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn	49,330,792,057	52,553,120,034
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	49,330,792,057	52,553,120,034
Cộng	50,007,930,725	53,024,683,058
13. Phải trả người bán	31/12/2022	01/01/2022
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	62,572,248,250	33,741,431,219
- Chi tiết cho từng đối tượng lớn trên tổng số phải trả;	46,550,061,896	19,044,377,220
+ HIGHLAND DE LA MER PRIVATE LIMITED	36,196,270,740	3,368,964,960
+ Công ty cổ phần Đông Á	785,654,262	
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc My	1,850,961,160	
+ ROYALE MARINE IMPEX PVT LTD	6,294,335,040	9,980,651,520
+ CTY TNHH TM NÔNG LÂM THỦY SẢN THUẬN THÀNH	1,422,840,694	5,694,760,740

- Phải trả cho các đối tượng khác	16,022,186,354	14,697,053,999
14. Người mua trả trước	31/12/2022	01/01/2022
- Khách hàng trong nước	243,760,800	878,028,081
- Khách hàng nước ngoài	1,755,251,150	9,999,507,833
Tổng cộng	1,999,011,950	10,877,535,914
15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022	01/01/2022
a) Vay ngắn hạn	625,011,931,728	721,910,292,709
Vay dài hạn NH Ngoại thương(XN32)		
Vay dài hạn Ngân Hàng Ngoại thương - thuê dat		3,254,624,000
Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương		36,264,000,000
Vay ngắn hạn NH (VND)	146,342,890,964	11,887,980,000
Vay ngắn hạn NH (Ngoại tệ)	478,669,040,764	670,503,688,709
b) Vay dài hạn	230,703,830,848	187,824,174,848
Vay dài hạn Ngân Hàng Ngoại thương - thuê dat	7,322,904,296	6,509,248,296
Vay dài hạn cá nhân	33,000,000,000	
Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương	190,380,926,552	181,314,926,552
Cộng	855,715,762,576	909,734,467,557

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2022	Phải thu	Đã thu	01/01/2022
a) Phải thu				
- Thuế GTGT phải thu	6,814,783,560	27,315,132,210	31,690,391,518	11,190,042,868
- Thuế GTGT phải thu				
- Thuế tiêu thu đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	6,814,783,560	27,315,132,210	31,690,391,518	11,190,042,868
b) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp		2,867,941,871	2,875,972,791	8,030,920
- Thuế tiêu thu đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		172,319,121	172,319,121	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,689,500,768	5,689,500,768	1,473,713,904	1,473,713,904
- Thuế thu nhập cá nhân	188,819,650	1,316,658,919	1,169,824,632	41,985,363
- Thuế tài nguyên		236,170,052	236,170,052	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		193,191,438	193,191,438	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6,000,000	6,000,000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		19,589,113	19,589,113	
Cộng	5,878,320,418	10,501,371,282	6,146,781,051	1,523,730,187
17. Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn:	3,993,223,045	21,087,971,328	32,590,780,765	15,496,032,482
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	3,993,223,045	21,087,971,328	32,590,780,765	15,496,032,482
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng	3,993,223,045	21,087,971,328	32,590,780,765	15,496,032,482
18. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	1,305,077,488	2,396,009,717	2,828,743,932	1,737,811,703
- Bảo hiểm xã hội;		29,495,226,158	29,722,100,949	
- Bảo hiểm y tế;		5,537,684,461	5,560,657,903	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		1,476,517,084	1,492,098,485	
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	728,966,130	7,802,235,500	7,851,301,180	778,031,810
Cộng	2,034,043,618	46,707,672,920	47,454,902,449	2,515,843,513

19. Vốn chủ sở hữu **31/12/2022** **01/01/2022**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm 216,111,850,000 216,111,850,000
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm 216,111,850,000 216,111,850,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 21.611.185
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: 21.611.185
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển; 31/12/2022 01/01/2022
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp 113,781,486,610 106,903,276,956
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng; 3,146,477,898,481 2,685,577,102,062
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	3,146,477,898,481	2,685,577,102,062
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	38,003,899,647	14,816,550,905
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;	38,003,899,647	14,816,550,905
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	2,818,144,386,487	2,421,134,546,495
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	2,818,144,386,487	2,421,134,546,495
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	941,086,124	26,080,587,144
- Lãi bán các khoản đầu tư;	71,150,000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	58,816,463,134	4,797,306,750
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	59,757,549,258	30,877,893,894
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	39,813,123,507	34,746,762,541
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	54,996,873,256	805,287,306
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	456,558,436	
- Chi phí tài chính khác.	29,757,604	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	95,296,312,803	46,824,890,141
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	3,636,029,671	10,146,373,995
Cộng	3,636,029,671	10,146,373,995
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		

- Các khoản khác.	231,022,388	8,540,209,119
Cộng	231,022,388	8,540,209,119

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: + Tiền lương NM , BHXH	13,826,474,119 13,826,474,119	2,847,671,919 2,847,671,919
---	----------------------------------	--------------------------------

- Các khoản chi phí QLDN khác.	24,103,518,065	40,669,541,818
Cộng	37,929,992,184	43,517,213,737

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng: + Chi phí vận chuyển đường biển + Phí thanh toán chứng từ, NH nước ngoài thu, mở hồ sơ nhờ thu + Phí Tư vấn kỹ thuật + Phí kiểm mẫu + Phí xuất hàng	176,493,181,533 148,701,900,537 2,891,565,562 22,153,997,504 2,745,717,930	9,834,914,489 10,750,786,843 643,360,152 277,769,680 -1,837,002,186
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	17,448,304,808	161,496,842,328
Cộng	193,941,486,341	171,331,756,817

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2,953,085,133,556
- Chi phí nhân công;	249,695,593,915
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	47,331,892,782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	
- Chi phí khác bằng tiền.	
Cộng	3,250,112,620,253

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận.

Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc DV liên quan (BP theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, DV trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý)

Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế

Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là xuất khẩu thủy sản và chế biến tại khu vực địa lý duy nhất là Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

5. Thông tin so sánh: Là báo cáo tài chính kỳ trước

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu

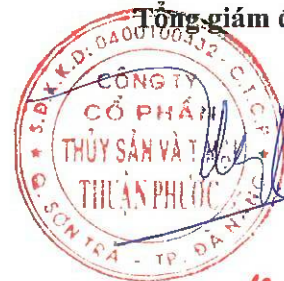
Lâm Thị Ngọc Quyên

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thủy

Đà Nẵng Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Phi Anh

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	320,040,412,368	259,401,188,212	37,590,824,383	3,491,707,002			620,524,131,965
- Mua trong kỳ		12,197,194,450		245,952,430			12,443,146,880
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	85,974,490,705			246,765,520			86,221,256,225
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	406,014,903,073	271,598,382,662	37,590,824,383	3,984,424,952			719,188,535,070
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	91,528,458,764	123,041,921,477	28,792,578,766	3,313,795,972			246,676,754,979
- Khấu hao trong kỳ	25,997,756,820	18,921,711,463	1,313,651,050	137,777,966			46,370,897,299
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	117,526,215,584	141,963,632,940	30,106,229,816	3,451,573,938			293,047,652,278
Giá trị còn lại	288,488,687,489	129,634,749,722	7,484,594,567	532,851,014			426,140,882,792
- Tại ngày đầu kỳ	228,511,953,604	136,359,266,735	8,798,245,617	177,911,030			373,847,376,986
- Tại ngày cuối kỳ	288,488,687,489	129,634,749,722	7,484,594,567	532,851,014			426,140,882,792

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				0		
Số dư đầu kỳ	41,004,099,758			307,024,200		41,311,123,958
- Mua trong kỳ				369,747,738		369,747,738
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	41,004,099,758			676,771,938		41,680,871,696
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu Năm	2,568,668,243			307,024,200		2,875,692,443
- Khấu hao trong năm	898,087,014			62,908,469		960,995,483
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	3,466,755,257			369,932,669		3,836,687,926
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	38,435,431,515			0		38,435,431,515
- Tại ngày cuối kỳ	37,537,344,501			306,839,269		37,844,183,770

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

19. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Cộng		
A	1	2	4	5	6	7	8		
Số dư đầu năm trước	216,111,850,000	0	0	46,704,479,711	75,364,791,959	(4,234,000)	338,176,887,670		
- Tăng vốn trong năm trước				0	31,538,484,997		31,538,484,997		
- Lãi trong năm trước				15,962,488,833			15,962,488,833		
- Tăng khác							0		
- Giảm vốn trong năm trước				46,677,765,786			46,677,765,786		
- Lỗ trong năm trước							0		
- Giảm khác							0		
Số dư đầu năm nay	216,111,850,000			15,989,202,758	106,903,276,956	(4,234,000)	339,000,095,714		
- Tăng vốn trong kỳ					6,878,209,654		6,878,209,654		
- Lãi trong kỳ				20,300,438,803			20,300,438,803		
- Tăng khác							0		
- Giảm vốn trong kỳ				15,989,202,758			15,989,202,758		
- Lỗ trong kỳ							0		
- Giảm khác							0		
Số dư cuối kỳ	216,111,850,000	0	0	20,300,438,803	113,781,486,610	(4,234,000)	350,189,541,413		

Cty CP Thủy sản và thương mại Thuận Phi **BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÍ IV NĂM 2022**

TÊN TÀI KHOẢN	TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PS CÔNG TY		LƯỸ KẾ SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
Tiền Việt Nam	1111	602,943	0	21,487,120,025	21,590,143,441	96,863,331,530	96,861,574,002	2,360,471	0
Ngoại tệ	1112	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiền gửi ngân hàng	1121	9,104,564,616	0	203,905,452,173	201,994,592,882	631,245,296,316	636,947,862,998	3,401,997,934	0
Tiền gửi ngân hàng (ngoại tệ)	1122	2,657,580,635	0	1,052,571,681,760	1,060,508,254,400	4,310,738,672,838	4,303,406,552,972	9,989,700,501	0
Tài khoản chuyển dung giải ngân TT	1123	0	0	224,191,681,592	224,191,681,592	1,838,301,067,420	1,838,301,067,420	0	0
Cổ phiếu	1211	887,533,028	0	256,912,800	0	3,828,134,838	0	4,715,667,866	0
Đầu tư ngắn hạn khác	128	5,000,000,000	0	0	0	0	0	5,000,000,000	0
Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn	129	0	0	0	0	0	0	0	0
Phải thu của khách hàng	131	289,962,801,806	10,877,535,914	704,099,656,980	801,571,652,603	3,293,873,275,859	3,314,882,980,642	260,074,573,059	1,999,011,950
Thuế GTGT khấu trừ của HH,DV	1331	11,190,042,868	0	5,445,703,999	12,409,030,118	27,315,132,210	31,690,391,518	6,814,783,560	0
Vốn kinh doanh XN 348	1361	233,267,237	0	0	0	0	0	233,267,237	0
Phải thu nội bộ	1368	78,897,188,044	0	17,624,692,773	40,511,954,035	378,146,797,857	436,191,003,386	20,852,982,515	0
Phải thu khác	1388	0	0	0	0	1,375,133	1,375,133	0	0
Tài sản thiếu chờ xử lý	1381	0	0	0	0	0	0	0	0
Phải thu về từ cổ phần hóa	1385	0	0	0	0	0	0	0	0
Dự phòng phải thu khó đòi	139	0	64,044,600	0	0	0	0	0	64,044,600
Tạm ứng	141	5,719,145,361	0	1,879,000,000	9,630,124,089	15,353,446,000	14,498,167,105	6,574,424,256	0
Chi phí trả trước	1421	0	0	0	0	0	0	0	0
Nguyên vật liệu chính	1521	270,690,224,120	0	515,639,522,013	630,530,207,088	2,833,786,306,805	2,868,683,388,708	235,793,142,217	0
Vật liệu phụ	1522	14,162,846,708	0	14,601,045,433	17,579,922,905	78,826,245,100	84,401,744,848	8,587,346,960	0
Phế liệu thu hồi	1526	0	0	0	0	0	0	0	0
Công cụ, dụng cụ	1531	6,658,926,519	0	1,832,560,471	2,603,800,722	11,638,336,537	14,105,699,268	4,191,563,788	0
Bao bì luân chuyển	1532	13,298,493,092	0	19,208,321,719	22,606,146,187	102,308,999,413	107,424,675,517	8,182,816,988	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh đang dở	154	5,589,970,763	0	948,065,624,919	959,651,510,307	4,454,036,155,797	4,456,289,870,637	3,336,255,923	0
Thành phẩm	155	160,480,475,197	0	1,152,770,945,274	1,116,927,125,622	5,106,894,896,572	5,025,857,672,940	241,517,698,829	0
Hàng gửi đi bán	157	0	0	0	0	0	0	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	159	0	0	0	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	211	620,524,131,965	0	5,291,318,700	0	98,664,403,105	0	719,188,535,070	0
TSCĐ vô hình	213	307,024,200	0	0	0	369,747,738	0	676,771,938	0
Quyền sử dụng đất	2131	41,004,099,758	0	0	0	0	0	41,004,099,758	0
Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141	0	246,676,754,979	0	11,825,107,568	0	46,370,897,299	0	293,047,652,278
Hao mòn TSCĐ vô hình	2143	0	2,875,692,443	0	247,630,991	0	960,995,483	0	3,836,687,926
Hao mòn Bất động sản đầu tư	2147	0	0	0	0	0	0	0	0
Bất động sản đầu tư	217	0	0	0	0	0	0	0	0
Đầu tư vào Công ty con dài hạn	221	200,000,000	0	0	0	0	200,000,000	0	0
Cổ phiếu	2281	0	0	0	0	0	0	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2291	0	57,150,000	0	116,931,378	0	456,558,436	0	513,708,436

TÊN TÀI KHOẢN		SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PS CÔNG TY		LUỸ KẾ SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	542,244,627	140,013,130	0	462,492,002	0	0	79,752,625
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
2412TG	Xây dựng cơ bản Tiền Giang	24,545,454,545	0	227,357,406	227,357,406	40,076,212,402	64,621,666,947	0	0
2412TP	Xây dựng cơ bản Vùng nuôi	23,958,443,444	0	0	0	319,877,818	24,238,671,262	39,650,000	0
2421	Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	471,563,024	0	388,005,000	277,408,864	1,297,637,120	1,092,061,476	677,138,668	0
2422	Chi phí trả trước dài hạn	52,553,120,034	0	488,572,500	3,850,148,933	12,335,887,390	15,558,215,367	49,330,792,057	0
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	5,750,560,000	0	0	86,360,000	281,940,000	86,360,000	5,946,140,000	0
331	Phải trả cho người bán	61,628,664,714	33,741,431,219	420,509,289,871	443,547,073,888	2,471,493,071,318	2,550,193,719,003	11,758,834,060	62,572,248,250
3331	Thuế GTGT phải nộp	0	8,030,920	507,599,587	501,239,545	2,875,972,791	2,867,941,871	0	0
3333	Thuế xuất nhập khẩu	0	0	34,271,897	34,271,897	172,319,121	172,319,121	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1,473,713,904	0	3,978,428,567	1,473,713,904	5,689,500,768	0	5,689,500,768
3335	Thuế khấu trừ 10%	0	41,985,363	104,395,116	256,686,811	1,169,824,632	1,316,658,919	0	188,819,650
3336	Thuế tài nguyên	0	0	31,608,720	31,608,720	236,170,052	236,170,052	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	193,191,438	193,191,438	0	0
3338	Thuế Môn Bài	0	0	0	0	6,000,000	6,000,000	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	19,589,113	19,589,113	0	0
334	Phải trả công nhân viên	0	36,532,383,340	57,774,288,166	67,235,174,350	248,509,457,618	249,695,593,915	0	37,718,519,637
335	Chi phí trả trước	0	15,496,032,482	5,767,698,913	6,856,827,155	32,590,780,765	21,087,971,328	0	3,993,223,045
336	Phải trả nội bộ	0	79,130,455,281	40,477,382,679	17,590,121,417	432,608,438,206	374,564,232,677	0	21,086,249,752
3382	Kinh phí công đoàn	0	1,737,811,703	933,967,996	621,039,332	2,828,743,932	2,396,009,717	0	1,305,077,488
3383	Bảo hiểm xã hội	612,950,926	0	8,775,592,454	7,938,296,168	29,722,100,949	29,495,624,818	839,427,057	0
3384	Bảo hiểm y tế	134,020,471	0	1,610,278,748	1,459,544,005	5,560,657,903	5,537,285,801	157,392,573	0
3385	Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	778,031,810	94,620,000	622,296,801	7,851,301,180	7,802,235,500	0	728,966,130
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	89,346,981	0	659,895,793	0	1,492,098,485	1,476,517,084	104,928,382	0
3411A1	Vay dài hạn NH Ngoại thương(XN32)	0	0	0	0	0	0	0	0
3413A1	Vay dài hạn NH Ngoại thương(XN32)	0	0	0	0	0	0	0	0
3411A2	Vay dài hạn Ngân Hàng Ngoại thương	0	0	0	0	0	0	0	0
3411A3	Vay dài hạn Ngân Hàng Ngoại thương	0	6,509,248,296	813,656,000	0	4,881,936,000	1,627,312,000	0	3,254,624,296
3413A3	Vay dài hạn Ngân Hàng Ngoại thương	0	3,254,624,000	0	0	3,254,624,000	3,254,624,000	0	3,254,624,000
3411H	Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương	0	181,314,926,552	9,066,000,000	0	54,396,000,000	18,132,000,000	0	145,050,926,552
3413H	Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng C	0	36,264,000,000	0	0	36,264,000,000	36,264,000,000	0	36,264,000,000
3411C	Vay dài hạn Quỹ Phát triển TP Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	0	0
3411B	Vay dài hạn Ngân Hàng á Châu	0	0	0	0	0	0	0	0
3411P	Vay dài hạn cá nhân	0	0	0	33,000,000,000	0	33,000,000,000	0	33,000,000,000
3413Q	Vay dài hạn Quỹ môi trường Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
3411Q	Vay dài hạn Quỹ môi trường Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
3413I	Vay ngắn hạn NH (VND)	0	11,887,980,000	123,184,760,925	124,320,274,587	152,434,318,623	286,889,229,587	0	146,342,890,964
3413Z	Vay ngắn hạn NH (Ngoại tệ)	0	670,503,688,709	667,500,882,786	380,070,552,792	2,826,187,227,347	2,634,352,579,402	0	478,669,040,764

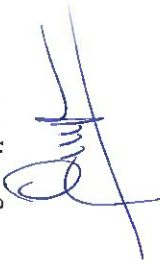
TÊN TÀI KHOẢN	TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PS CÔNG TY		LƯỠY KẾ SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353	0	27,545,181,143	0	0	0	2,598,000,000	0	20,143,181,143
Nguồn vốn Kinh doanh Có định	4111	0	216,111,850,000	0	0	0	0	0	216,111,850,000
Thặng dư vốn cổ phần	4112	0	0	0	0	0	0	0	0
Nguồn vốn Kinh doanh Có định (348)	4111A	0	0	0	0	0	0	0	0
Vốn khác	4118	0	0	0	0	0	0	0	0
Chênh lệch tỷ giá	413	0	0	23,891,768,928	23,891,768,928	115,387,068,694	115,387,068,694	0	0
Quỹ đầu tư phát triển	414	0	106,903,276,956	0	0	0	6,878,209,654	0	113,781,486,610
Cổ phiếu quỹ	419	4,234,000	0	0	0	0	0	4,234,000	0
Lợi nhuận năm trước	4211	0	15,989,202,758	0	0	16,018,960,362	29,757,604	0	0
Lợi nhuận năm nay	4212	0	0	571,576,428	1,532,427,580	571,576,428	20,872,015,231	0	20,300,438,803
Doanh thu bán hàng hóa, Vật tư	5111	0	0	4,428,260,971	4,428,260,971	11,211,302,174	11,211,302,174	0	0
Doanh thu bán hàng Hải sản	5112	0	0	688,840,833,354	688,840,833,354	3,135,266,596,307	3,135,266,596,307	0	0
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113	0	0	0	0	0	0	0	0
Doanh thu từ kinh doanh bất động sản	5117	0	0	0	0	0	0	0	0
Doanh thu bán các thành phẩm	5122	0	0	0	0	0	0	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính	515	0	0	14,043,681,210	14,043,681,210	59,757,549,258	59,757,549,258	0	0
Chiết khấu thương mại	521	0	0	0	0	38,003,899,647	38,003,899,647	0	0
Giảm giá hàng bán	532	0	0	0	0	0	0	0	0
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	621	0	0	829,276,845,131	829,276,845,131	3,982,319,283,951	3,982,319,283,951	0	0
Chi phí nhân công trực tiếp	622	0	0	47,969,560,129	47,969,560,129	189,449,117,904	189,449,117,904	0	0
Chi phí sản xuất chung	627	0	0	60,015,258,762	60,015,258,762	226,095,167,540	226,095,167,540	0	0
Giá vốn hàng bán	632	0	0	633,716,056,797	633,716,056,797	2,818,144,386,487	2,818,144,386,487	0	0
Chi phí tài chính	635	0	0	18,754,907,546	18,754,907,546	95,296,312,803	95,296,312,803	0	0
Chi phí bán hàng	641	0	0	41,303,481,730	41,303,481,730	194,271,407,250	194,271,407,250	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	0	0	8,675,024,018	8,675,024,018	37,929,992,184	37,929,992,184	0	0
Thu nhập khác	711	0	0	87,980,000	87,980,000	3,636,029,671	3,636,029,671	0	0
Chi phí khác	811	0	0	12,005,725	12,005,725	231,022,388	231,022,388	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821	0	0	3,978,428,567	3,978,428,567	5,689,500,768	5,689,500,768	0	0
Xác định kết quả kinh doanh	911	0	0	707,578,183,946	707,578,183,946	3,172,045,006,174	3,172,045,006,174	0	0
		1,706,317,276,999	1,706,317,276,999	9,311,105,231,560	9,311,105,231,560	43,764,511,385,167	43,764,511,385,167	1,648,996,525,667	1,648,996,525,667

Người lập biểu

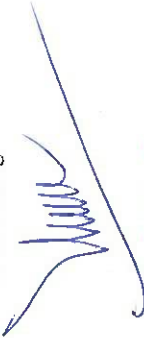
0

Kế toán trưởng

0



Lâm Thị Ngọc Quyên



Hà Thị Thu Thủy

WANG * J. Q. P.